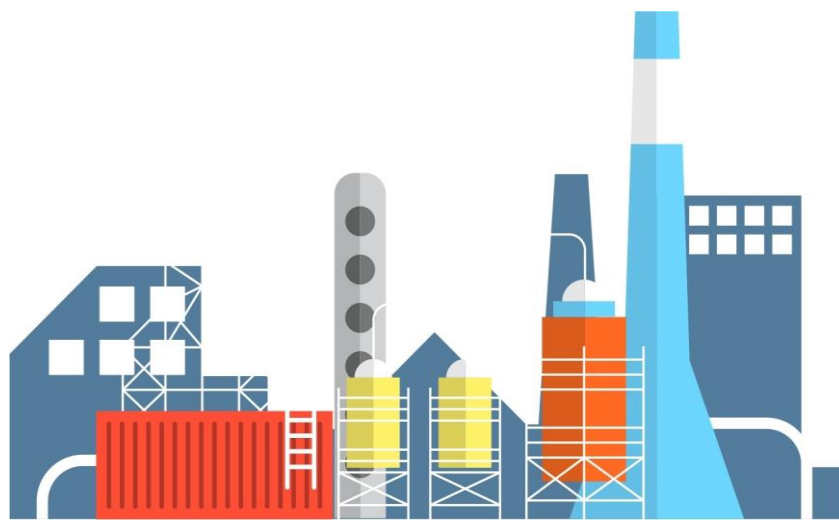




**TỔNG CỤC THỐNG KÊ
CỤC THỐNG KÊ QUẢNG NAM**

TÌNH HÌNH KINH TẾ - XÃ HỘI THÁNG 5 VÀ 5 THÁNG ĐẦU NĂM 2022



Quảng Nam, tháng 5 năm 2022

Số: /BC-CTK

Quảng Nam, ngày tháng 5 năm 2022

BÁO CÁO

TÌNH HÌNH KINH TẾ - XÃ HỘI

THÁNG 5 VÀ 5 THÁNG ĐẦU NĂM 2022

Tình hình phát triển kinh tế - xã hội tháng 5 và 5 tháng đầu năm 2022 trên địa bàn tỉnh Quảng Nam tiếp tục có nhiều khởi sắc trên hầu hết các lĩnh vực, cụ thể như sau:

1. Sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản

Sản xuất nông nghiệp vụ Đông Xuân năm nay diễn ra trong điều kiện thời tiết không được thuận lợi, năng suất và sản lượng cây trồng giảm sút so với cùng kỳ năm trước. Chăn nuôi gia súc, gia cầm phát triển ổn định; tiếp tục triển khai hiệu quả các biện pháp phòng, chống dịch bệnh trên đàn vật nuôi. Sản lượng khai thác thủy sản trong tháng đạt khá. Công tác phòng chống cháy rừng được các địa phương, đơn vị chủ động xây dựng phương án, giải pháp, nhất là vào mùa khô.

1.1. Sản xuất nông nghiệp

*** Trồng trọt:**

Vụ Đông Xuân năm nay, cả tỉnh gieo trồng trên 77,7 nghìn ha, tăng 0,3% (+191 ha) so với cùng vụ năm trước, trong đó: nhóm cây lương thực có hạt 46,7 nghìn ha (-0,1%; -12 ha); nhóm cây chất bột có củ 8,2 nghìn ha (+0,2%; +14 ha); nhóm cây có hạt chứa dầu 8,5 nghìn ha (+1,7%; +144 ha); nhóm cây rau, đậu và các loại hoa 10,2 nghìn ha (-0,9%; -92 ha); nhóm cây hàng năm khác 3,8 nghìn ha (+4,6%; +164 ha);... Diện tích gieo cấy lúa vụ Đông Xuân ước đạt 41,6 nghìn ha, tăng 0,2% (+67 ha)¹ so với cùng vụ năm trước. Việc tuân thủ lịch thời vụ và cơ cấu giống lúa vụ Đông Xuân năm nay khá tốt, đảm bảo theo hướng dẫn của ngành Nông nghiệp; theo đó, nhóm giống trung và ngắn ngày được sản xuất nhiều vượt trội so với nhóm giống dài ngày, chiếm khoảng 90,2% tổng diện tích. Năng suất lúa Đông Xuân ước tính sơ bộ đạt 56,0 tạ/ha (-5,7 tạ/ha); sản lượng đạt 233,1 nghìn tấn (-23,3 nghìn tấn)².

Kết quả sản xuất một số cây hàng năm khác tính đến giữa tháng 5/2022 như sau: gieo trồng được 6.099 ha ngô (-1,6%; -100 ha); 1.344 ha khoai lang

¹ Một số huyện có diện tích tăng khá như Thăng Bình (+118 ha), Phước Sơn (+61 ha), Tây Giang (+53 ha),... chủ yếu là phục hồi một số diện tích đất bỏ hoang và bị sạt lở đất năm trước.

² Do ảnh hưởng của mưa lớn trái vụ đầu mùa đầu tháng Tư gây ngập úng hư hỏng nặng tại một số địa phương: Tam Kỳ, Thăng Bình, Hội An, Duy Xuyên, Điện Bàn, Đại Lộc, ...

(+2,4%; +31 ha); 8.224 ha lạc (+2,3%; +182 ha); 7.355 ha rau các loại (+0,2%; +17 ha); 3.083 ha đậu các loại (+0,5%; +14 ha)...

Hiện nay, diện tích cây lâu năm đang dần được phục hồi, thay thế một số diện tích bị ngã đổ do bão cuối năm 2020 gây ra; tổng diện tích cây lâu năm ước tính đạt 23,7 nghìn ha, tăng 1,6% (+364 ha) so với cùng kỳ năm trước. Trong đó: nhóm cây công nghiệp đạt 11,8 nghìn ha, xấp xỉ cùng kỳ; nhóm cây ăn quả đạt 8,7 nghìn ha (+3,8%; +319 ha); nhóm cây gia vị, dược liệu đạt 1,7 nghìn ha (+1,6%; +27 ha); nhóm cây lâu năm khác đạt 1,4 nghìn ha (+0,7%; +9 ha).

*** Chăn nuôi:**

Chăn nuôi theo hình thức tập trung hiện nay phát triển, phù hợp với quy hoạch phát triển ngành chăn nuôi của tỉnh. Hiện nay, toàn tỉnh có 347 trang trại, trong đó: có 12 trang trại chăn nuôi theo quy mô lớn³, 134 trang trại có quy mô vừa⁴, 201 trang trại chăn nuôi theo quy mô nhỏ⁵; các trang trại tập trung chủ yếu tại thị xã Điện Bàn và các huyện Phú Ninh, Núi Thành, Tiên Phước, Đại Lộc. Ước tính đến ngày 15/5/2022, đàn trâu có trên 59,8 nghìn con (+0,3%; +160 con); đàn bò đạt 173,8 nghìn con (+0,4%; +710 con) so cùng thời điểm năm 2021. Tổng đàn lợn ước đạt 317 nghìn con (+0,7%; +2.307 con). Tổng đàn gia cầm hiện có trên 8,5 triệu con (+2,8%; +230 nghìn con), trong đó: đàn gà trên 6,6 triệu con (+2,2%; +145 nghìn con).

Tính chung 5 tháng đầu năm 2022, sản lượng thịt trâu hơi xuất chuồng đạt trên 0,9 nghìn tấn (+5,5%; +48 tấn) so với cùng kỳ năm trước; sản lượng thịt bò hơi xuất chuồng đạt gần 4,8 nghìn tấn (+6,4%; +285 tấn); sản lượng thịt lợn hơi xuất chuồng đạt 10,2 nghìn tấn (+6,0%; +580 tấn); sản lượng thịt gia cầm hơi xuất chuồng đạt gần 8,5 nghìn tấn (+4,1%; +336 tấn), trong đó sản lượng thịt gà đạt gần 7,4 nghìn tấn (+7,9%; +540 tấn). Sản lượng trứng gia cầm các loại đạt trên 105,5 triệu quả (+4,3%; +4,3 triệu quả), trong đó trứng gà 44,5 triệu quả (+5,1%; +2,2 triệu quả).

Việc chú trọng tái đàn, đảm bảo nguồn cung ứng cho thị trường tiêu dùng làm cho số lượng gia súc, gia cầm phát triển mạnh. Đây cũng là thời điểm dễ phát sinh dịch bệnh, đòi hỏi công tác phòng, chống dịch bệnh cần được chú trọng và đặt lên hàng đầu. Tính đến ngày 13/5/2022, bệnh dịch tả lợn Châu Phi trên đàn lợn không có phát sinh mới, số địa phương đang còn dịch chưa qua 21 ngày gồm 10 xã của 03 huyện, thị xã, thành phố (Hiệp Đức: 03 xã; Thăng Bình: 06 xã; Tam Kỳ: 01 xã); bệnh viêm da nổi cục trên trâu, bò hiện nay đã được kiểm soát, không phát sinh mới.

³ 01 trang trại bò, 09 trang trại lợn, 02 trang trại gia cầm.

⁴ 26 trang trại bò, 54 trang trại lợn, 54 trang trại gia cầm.

⁵ 01 trang trại trâu, 16 trang trại bò, 76 trang trại lợn, 108 trang trại gia cầm.

1.2. Lâm nghiệp

Hoạt động sản xuất lâm nghiệp trong tháng tập trung chủ yếu vào trồng rừng, chăm sóc, khoanh nuôi tái sinh rừng và bảo vệ rừng. Tính đến tháng 5/2022, diện tích rừng trồng tập trung cả tỉnh ước đạt trên 3 nghìn ha (+4,7%; +139 ha); số cây lâm nghiệp trồng phân tán ước đạt gần 3,7 triệu cây (+5,2%; +183 nghìn cây); sản lượng gỗ khai thác đạt 561,9 nghìn m³ (+5,2%; +27,9 nghìn m³); sản lượng củi ước đạt 253,2 nghìn ste, xấp xỉ so với cùng kỳ năm 2021.

Công tác quản lý, bảo vệ, phát triển rừng và phòng cháy chữa cháy rừng được triển khai ngay từ đầu năm đã góp phần ngăn chặn và kiểm soát tình trạng vi phạm pháp luật về lâm nghiệp trên địa bàn tỉnh. Tính từ đầu năm đến nay, trên địa bàn tỉnh không xảy ra cháy rừng; có 07 vụ chặt phá rừng, diện tích thiệt hại 4,2 ha, giảm 06 vụ so với cùng kỳ năm trước.

1.3. Thủy sản

Tổng sản lượng thủy sản trong tháng 5/2022 ước đạt trên 17,3 nghìn tấn (+3,3%; +547 tấn) so với cùng kỳ năm 2021. Tính chung 5 tháng đầu năm 2022, sản lượng thủy sản đạt trên 51,6 nghìn tấn (+4,3%; +2.140 tấn), bao gồm: sản lượng cá đạt trên 35,9 nghìn tấn (+5,8%; +1.978 tấn); sản lượng tôm đạt gần 7,1 nghìn tấn (-0,2%; -13 tấn); thủy sản khác đạt 8,6 nghìn tấn (+2,1%; +175 tấn). Sản lượng thủy sản khai thác chiếm gần 80,4% trong tổng sản lượng, còn lại 19,6% là sản lượng thủy sản nuôi trồng.

Thời tiết thuận lợi cho các hoạt động khai thác thủy sản, cùng với các chính sách hỗ trợ ngư dân của Chính phủ tiếp tục được thực hiện có hiệu quả; dịch vụ hậu cần nghề cá, tổ hợp tác khai thác thủy sản trên biển phát triển; nhu cầu tiêu dùng các mặt hàng thủy sản tăng cao, được giá, nhiều tàu thuyền yên tâm bám biển, nhất là tàu khai thác xa bờ, sản lượng khai thác đạt khá. Sản lượng khai thác thủy sản tháng 5/2022 đạt trên 11,8 nghìn tấn, tăng 5,4% so với cùng kỳ năm 2021; cộng dồn 5 tháng đầu năm đạt 41,5 nghìn tấn (+5,2%; +2.038 tấn), trong đó: khai thác biển đạt 38,5 nghìn tấn (+5,5%; +2.012 tấn).

Nắng nóng kéo dài cộng với thời tiết diễn biến phức tạp từ đầu năm đến nay khiến tôm chết hàng loạt trên địa bàn tỉnh. Bên cạnh đó, giá thức ăn nuôi thủy sản tăng cao, do nguyên liệu sản xuất đầu vào tăng cao vì phải nhập khẩu, khan hiếm, khiến người nuôi phải đối diện với nhiều khó khăn. Hiện nay, các vùng nuôi tôm trên địa bàn tỉnh đã thả nuôi trên 1,6 nghìn ha, tăng 1,7% (+27 ha) so với cùng kỳ năm trước; trong đó: vùng nuôi tôm thẻ lót bạt ven biển người dân đã duy trì diện tích thả nuôi 255 ha (Núi Thành 185 ha, Thăng Bình 70 ha), nuôi tôm vùng triều thả nuôi 1.352 ha (+25 ha). Tính chung 5 tháng đầu năm 2022, sản lượng nuôi trồng thủy sản đạt trên 10 nghìn tấn (+1,0%; +102 tấn) so với cùng kỳ năm trước, trong đó: cá 3,2 nghìn tấn (+3,7%; +112 tấn); tôm 6,6 nghìn tấn (-0,3%; -20 tấn), thủy sản khác 0,4 nghìn tấn (+2,6%; +10 tấn).

Tình hình dịch bệnh trên tôm nuôi tính đến nay là 231 ha; trong đó diện tích tôm nuôi bị bệnh đốm trắng là 6,2 ha, còn lại tôm nuôi chết rải rác đến hàng loạt do ảnh hưởng của các yếu tố môi trường. Các ngành chức năng của tỉnh đang tiến hành thanh tra, kiểm tra chất lượng con giống trên địa bàn để giúp người dân tiếp cận con tôm giống sạch bệnh. Cùng với đó, tập huấn, hướng dẫn người dân nuôi tôm đúng quy trình kỹ thuật, hạn chế dịch bệnh xảy ra.

Hiện nay, cả tỉnh có 38 cơ sở sản xuất, kinh doanh giống: 01 cơ sở sản xuất giống cá nước ngọt, 35 cơ sở sản xuất tôm sú và uôm nuôi giống tôm thẻ nhỏ lẻ, 02 công ty sản xuất giống thủy sản nước mặn, nước lợ tại hạ tầng Khu sản xuất và kiểm định giống thủy sản tập trung tại Bình Nam, huyện Thăng Bình hiện đang đầu tư xây dựng với diện tích sản xuất 13,5 ha. Ước tính từ đầu năm đến nay, các trại giống đã sản xuất và cung cấp ra thị trường trên 165 triệu con giống các loại, trong đó: cá giống nước ngọt khoảng 03 triệu con; tôm sú giống khoảng 56 triệu con; tôm thẻ 84 triệu con.

2. Tài chính, ngân hàng

Tình hình thực hiện thu ngân sách nhà nước trên địa bàn tỉnh khá ấn tượng, khi mới 5 tháng đầu năm đã đạt hơn 57% dự toán cả năm; tăng 21,5% so với cùng kỳ năm trước. Chi ngân sách nhà nước tăng 9,3% so với cùng kỳ năm 2021, đảm bảo các nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh, quản lý nhà nước; đảm bảo an sinh xã hội; ...

Tổng thu ngân sách nhà nước tính đến thời điểm ngày 23/5/2022 gần 13,6 nghìn tỷ đồng, đạt 57,4% so với dự toán năm, tăng 21,5% so với cùng kỳ năm 2021; trong đó thu nội địa đạt gần 9,6 nghìn tỷ đồng (bằng 50,3% so với dự toán năm; +5,2%); thu cân đối hoạt động xuất nhập khẩu hơn 04 nghìn tỷ đồng, tăng 92,5% so với cùng kỳ năm trước. Trong thu nội địa, thu từ khu vực doanh nghiệp nhà nước đạt gần 357 tỷ đồng, bằng 48,8% dự toán năm, giảm 4,6% so với cùng kỳ năm trước; thu từ doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài 399 tỷ đồng (bằng 26,6%; -37,9%); thu từ khu vực công, thương nghiệp ngoài quốc doanh đạt 7,1 nghìn tỷ đồng (bằng 58,7%; +19%);... Tổng chi ngân sách nhà nước tính đến thời điểm 23/5/2022 gần 8,9 nghìn tỷ đồng, tăng 9,3% so với cùng kỳ năm trước; trong đó chi thường xuyên đạt gần 4,9 nghìn tỷ đồng (+4,2%); chi đầu tư phát triển đạt trên 04 nghìn tỷ đồng (+16,3%).

Các ngân hàng thương mại trên địa bàn tích cực thực hiện các giải pháp tín dụng hỗ trợ triển khai nhiều gói tín dụng ưu đãi để hỗ trợ người dân, doanh nghiệp tiếp cận vốn vay phục hồi sản xuất kinh doanh. Cùng với sự phục hồi của nền kinh tế, các doanh nghiệp đã dần bắt nhịp với xu hướng thay đổi của thị trường, kết quả tín dụng rất khả quan so với năm trước.

Hoạt động huy động vốn được cải thiện so với tháng 4/2022, ước đến cuối tháng 5/2022, nguồn vốn huy động tại địa bàn đạt 72,4 nghìn tỷ đồng, tăng 1,5% so với đầu tháng; trong đó vốn huy động bằng nội tệ ước đạt 71,4 nghìn tỷ đồng, chiếm gần 98,7% tổng nguồn vốn huy động, tăng 1,4% so với đầu tháng; huy

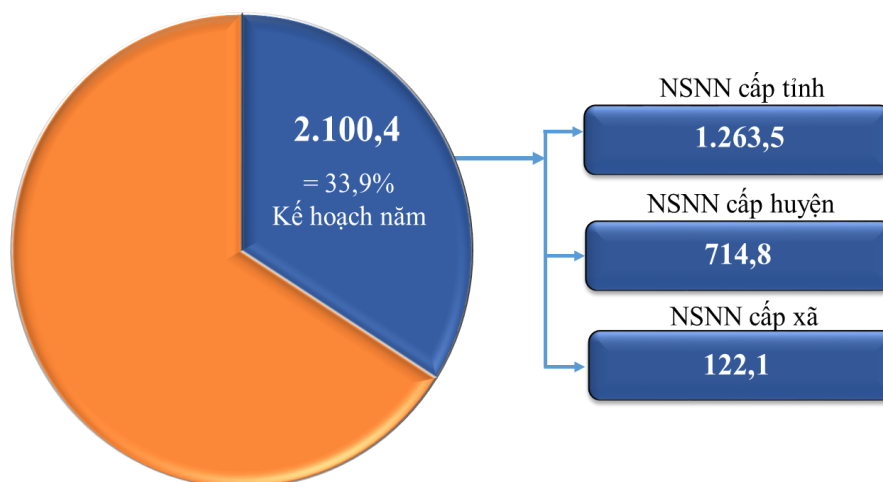
động bằng ngoại tệ quy VNĐ tăng gần 7% so với đầu tháng. Ước đến cuối tháng 5/2022, dư nợ cho vay của các TCTD trên địa bàn đạt gần 90 nghìn tỷ đồng, tăng 1,3% so với đầu tháng; trong đó tín dụng ngắn hạn tăng 2%, chiếm tỷ trọng 54,7%; tín dụng trung dài hạn tăng 0,3% và chiếm 45,3% trong tổng dư nợ.

Kết quả hỗ trợ của các Ngân hàng thương mại theo quy định tại Thông tư 01/2020/TT-NHNN, Thông tư 03/2021/TT-NHNN và Thông tư 14/2021/TT-NHNN của NHNN như sau: tổng giá trị nợ được cơ cấu lại thời hạn trả nợ, miễn, giảm lãi gần 4,9 nghìn tỷ đồng cho 1.686 khách hàng, tăng 108 tỷ đồng (+2,3%) tương ứng với 116 khách hàng so với tháng trước. Doanh số cho vay mới đạt gần 58,7 nghìn tỷ đồng cho 6.994 khách hàng, tăng gần 2,5 nghìn tỷ đồng (+4,4%) so với tháng trước. Hỗ trợ người lao động và người sử dụng lao động gặp khó khăn do dịch Covid theo Nghị quyết 68/NQ-CP ngày 01/7/2021 và Quyết định 23/2021/QĐ-TTg ngày 07/7/2021, đến nay chính sách cho vay của Ngân hàng chính sách xã hội trên địa bàn tỉnh vẫn là 1,7 tỷ đồng cho 08 doanh nghiệp trả lương cho lao động bị ngừng việc.

3. Đầu tư và xây dựng

Tình hình thực hiện vốn đầu tư thuộc nguồn vốn ngân sách nhà nước do địa phương quản lý tháng 5/2022 dự báo có phần khởi sắc hơn so với các tháng đầu năm nay và cùng kỳ năm trước. Các dự án, công trình chuyển tiếp từ năm trước cũng như công trình đã giao kế hoạch vốn đầu năm đang đẩy nhanh tiến độ thi công. UBND tỉnh chỉ đạo các ngành có liên quan đi khảo sát thực địa và làm việc với các ngành, địa phương để giải quyết các tồn tại, vướng mắc về bồi thường, giải phóng mặt bằng các dự án trên địa bàn tỉnh; nhất là tập trung các dự án, công trình trọng điểm của tỉnh.

Vốn đầu tư thực hiện thuộc nguồn vốn ngân sách nhà nước do địa phương quản lý (Tỷ đồng)



Trong tháng 5/2022, vốn đầu tư thực hiện thuộc nguồn vốn nhà nước do địa phương quản lý ước đạt gần 498 tỷ đồng, tăng 9,4% so với tháng trước và tăng 13,8% so với cùng kỳ; trong đó vốn đầu tư thuộc cấp tỉnh quản lý thực hiện 286,5

tỷ đồng (+11,5%, +11,9%); nguồn vốn đầu tư thuộc cấp huyện quản lý thực hiện 184,6 tỷ đồng (+7,5%, +16%) và nguồn vốn đầu tư thuộc cấp xã quản lý thực hiện 26,5 tỷ đồng (+1,2%, +19,7%). Cộng dồn 5 tháng đầu năm 2022, vốn đầu tư thực hiện nguồn vốn ngân sách nhà nước do địa phương quản lý đạt trên 2,1 nghìn tỷ đồng, tăng 7,1% so với cùng kỳ và đạt gần 34% kế hoạch năm; trong đó vốn đầu tư thuộc cấp tỉnh quản lý thực hiện đạt gần 1,3 nghìn tỷ đồng (+9,7%); vốn đầu tư thuộc cấp huyện quản lý ước thực hiện gần 715 tỷ đồng (+01%) và vốn cấp xã quản lý ước thực hiện hơn 122 tỷ đồng (+19,2%) so với cùng kỳ.

Khối lượng vốn đầu tư thực hiện chủ yếu là công trình chuyên tiếp như: đường nối từ ĐT 609C đến Quốc lộ 14B (Đại Lộc); Trung tâm Thể dục - thể thao Bắc Quảng Nam (Thị xã Điện Bàn); phát triển môi trường, hạ tầng đô thị để ứng phó với biến đổi khí hậu thành phố Hội An; liên kết vùng miền Trung tỉnh Quảng Nam; Cầu Tam Tiến và đường dẫn; đường giao thông đến Trung tâm xã Trà Bui; đường Tam Trà - Trà Kót (ĐT617 đi quốc lộ 40B); Bệnh viện đa khoa tỉnh (hạng mục Khu điều trị kỹ thuật cao); đường trục chính từ khu công nghiệp Tam Thăng đi cảng Kỳ Hà và sân bay Chu Lai; đường ĐH12.PN, đoạn từ ĐT615 đến Quốc lộ 40B (Phú Ninh); dự án Đường giao thông kết nối với các tiểu vùng sản xuất nông, lâm nghiệp với các Khu, cụm Công nghiệp Quế Sơn (ĐH21QS); đường giao thông từ QL 40B vào UBND Trà Leng; Trụ sở làm việc HĐND, UBND huyện Quế Sơn; đường giao thông từ Đồng Nà đi Trà Quế (Hội An);...

*** Tình hình giải ngân nguồn vốn ngân sách nhà nước:**

Theo số liệu Kho bạc Nhà nước tỉnh, tính đến ngày 30/4/2022, các dự án thuộc nguồn vốn ngân sách do địa phương quản lý đã giải ngân đạt 17% kế hoạch của năm 2022. Cụ thể: nguồn vốn đầu tư trong cân đối ngân sách địa phương (bao gồm cả vốn đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất, xổ số kiến thiết) đã giải ngân 23,5% kế hoạch, trong đó nguồn vốn cân đối ngân sách địa phương cấp tỉnh quản lý (20,5%); cấp huyện quản lý (22,9%); cấp xã quản lý (54,6%). Nguồn vốn đầu tư từ ngân sách trung ương giải ngân đạt 1,8%.

4. Sản xuất công nghiệp

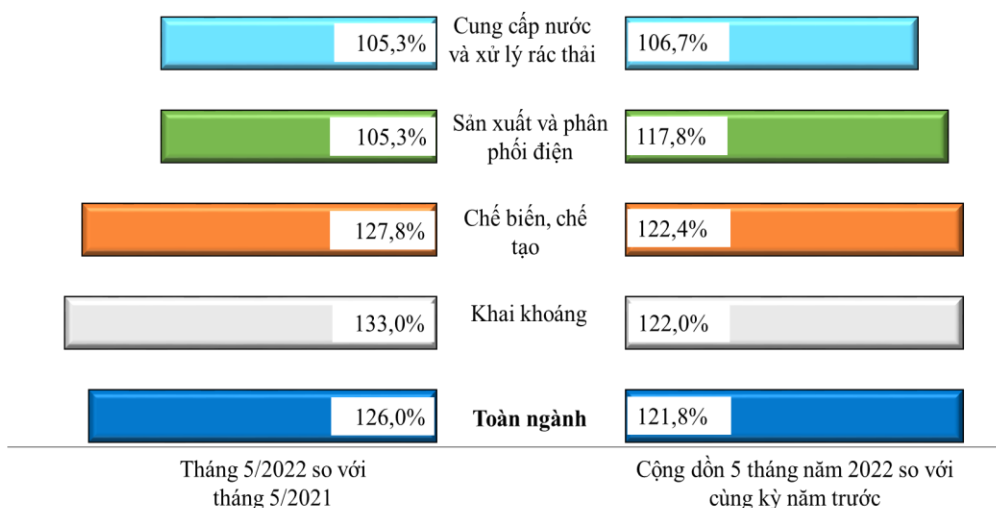
Sản xuất công nghiệp tháng 5 ước tính tăng 0,8% so với tháng trước và tăng 26% so với cùng kỳ năm trước. Các doanh nghiệp chủ động lựa chọn hướng đi mới, sản phẩm mới, phương thức sản xuất mới phù hợp với tình hình thực tế. Tính chung 5 tháng đầu năm, chỉ số sản xuất toàn ngành công nghiệp tăng 21,8% so với cùng kỳ năm trước.

4.1. Chỉ số sản xuất ngành công nghiệp

Chỉ số sản xuất toàn ngành công nghiệp (IIP) tháng 5/2022 ước tính tăng 0,8% so với tháng trước và tăng 26% so với cùng kỳ năm trước; trong đó ngành công nghiệp khai khoáng (-14,9%; +33%); ngành chế biến, chế tạo (+3,8%; +27,8%); ngành sản xuất và phân phối điện (-30,8%; +5,3%); cung cấp nước và xử lý rác thải (+0,9%; +5,3%). Tính chung 5 tháng đầu năm 2022, IIP ước tính

tăng 21,8% so với cùng kỳ năm trước; trong đó ngành công nghiệp khai khoáng (+22%); công nghiệp chế biến, chế tạo (+22,4%); sản xuất và phân phối điện (+17,8%) và ngành cung cấp nước và xử lý rác thải, nước thải (+6,7%).

Chỉ số sản xuất ngành công nghiệp



Chỉ số sản xuất công nghiệp 5 tháng năm 2022 của một số ngành công nghiệp cấp II tăng cao so với cùng kỳ năm trước như: khai khoáng khác (+44,5%); sản xuất đồ uống (+17,6%); sản xuất trang phục (+8,2%); sản xuất da và các sản phẩm có liên quan (+181,7%); sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất (+10,47%); sản xuất thuốc, hóa dược và dược liệu (+18,7%); sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị) (+15%); sản xuất xe có động cơ (+37%); khai thác, xử lý và cung cấp nước (+6,6%);... Tuy nhiên, một số ngành có IIP giảm như: khai thác than cứng và than (-17,5%); sản xuất chế biến thực phẩm (-19,1%); dệt (-19,9%); chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (-39%); sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy (-4,5%); sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác (-15,2%); sản xuất sản phẩm điện tử (-15,6%);...

4.2. Sản phẩm chủ yếu ngành công nghiệp

Sản phẩm công nghiệp chủ yếu dự kiến tháng 5/2022 có chỉ số sản xuất tăng cao so với cùng kỳ năm trước: phi lê cá và các loại thịt cá khác tươi, ướp lạnh (26 tấn; +23,8%); mực đông lạnh (81 tấn; +9,5%); nước ngọt (23 triệu lít; +2,2%); vải dệt thoi từ sợi bông (188 nghìn m²; +36,5%); các bộ phận của giày, dép bằng da (02 triệu sản phẩm; +29,3%); cấu kiện nhà lắp sẵn bằng kim loại (279 tấn; +47%); kim khâu, kim đan, kim móc, kim thêu và các sản phẩm tương tự (54,5 tấn; +24,2%); ô tô du lịch (11,7 nghìn chiếc; +71,4%) điện sản xuất (280 triệu Kwh; +5,2%). Một số sản phẩm giảm so với cùng kỳ như: than đá (than cứng) loại khác (6,6 nghìn tấn; -40,6%); đá xây dựng khác (27,5 nghìn m³; -9,1%); thủy hải sản ướp đông khác (103 tấn; -21,4%); quần áo nghề nghiệp (151 nghìn sản phẩm; -55,2%); xe ô tô tải (2,1 nghìn chiếc; -7,9%);...

Tính chung 5 tháng đầu năm 2022, một số sản phẩm công nghiệp chủ lực tăng cao so với cùng kỳ năm trước như: cát tự nhiên khác (167,9 nghìn m³; +123,9%); nước ngọt (114 triệu lít; +17,7%); vải dệt thoi từ sợi bông (825 nghìn m²; +25,9%); bộ comlê, quần áo đồng bộ, áo jacket (24,6 triệu sản phẩm; +13,8%); giày, dép thể thao có mũ bằng da và có đế ngoài (2,5 triệu đôi; +205,8%); ô tô du lịch (47,3 nghìn chiếc; +61,9%);... Một số sản phẩm công nghiệp có sản lượng giảm so với cùng kỳ như: than đá, than cứng loại khác (57 nghìn tấn; -17,5%); phi lê và các loại thịt cá khác tươi, ướp lạnh (77 tấn; -41,6%); thức ăn cho gia súc (467 tấn; -96,7%); bia đóng chai (26,3 triệu lít; -19,6%); quần áo nghề nghiệp (568 nghìn sản phẩm; -64%); ô tô tải (10,2 nghìn chiếc; -14%);...

4.3. Chỉ số sử dụng lao động của doanh nghiệp công nghiệp

Số lao động đang làm việc trong các doanh nghiệp công nghiệp tại thời điểm cuối tháng 5/2022 ước tính tăng 11,8% so với cùng thời điểm này năm trước. Cụ thể: chỉ số sử dụng lao động trong các doanh nghiệp ngành khai khoáng (-5,2%); ngành chế biến, chế tạo (+12,7%); ngành sản xuất và phân phối điện (+4,2%); ngành cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải (-1,6%).

Một số ngành có chỉ số sử dụng lao động tính đến thời điểm cuối tháng 5/2022 tăng so với cùng thời điểm năm trước như: sản xuất chế biến thực phẩm (+1,4%); sản xuất trang phục (+12%); sản xuất da và các sản phẩm có liên quan (+33,9%); sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất (+29,7%); sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic (+23,5%); sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học (+4%); sản xuất xe có động cơ (+28,5%). Mặc dù hoạt động ngành công nghiệp đang trên đà tăng trưởng nhưng 5 tháng đầu năm 2022 vẫn có một số ngành có chỉ số sử dụng lao động giảm so với cùng kỳ như: ngành khai khoáng khác (-9,8%); sản xuất đồ uống (-1,6%); dệt (-7%); chế biến gỗ (-6,3%); sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác (-37,4%); sản xuất kim loại (-21,4%);...

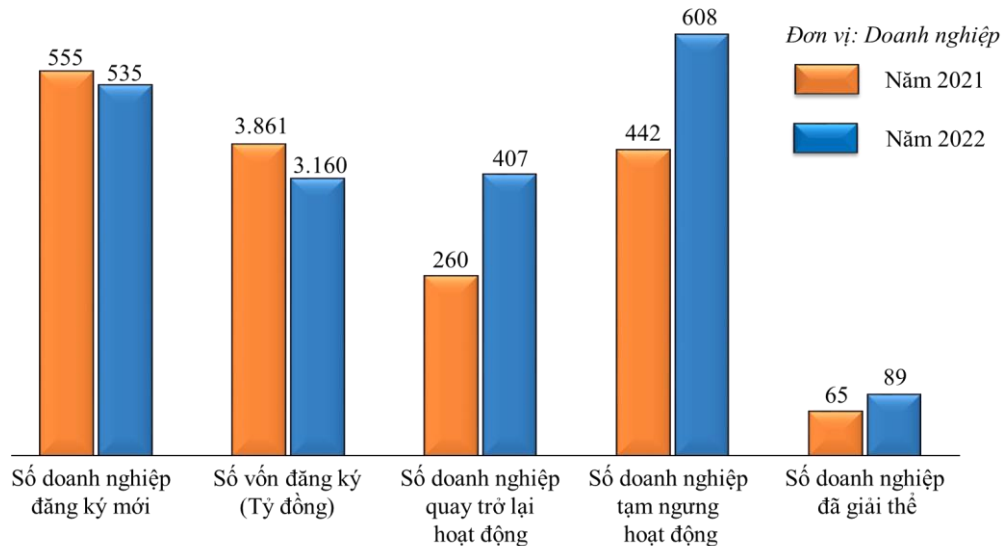
5. Tình hình đăng ký doanh nghiệp

Tính chung 5 tháng đầu năm (tính đến ngày 19/5/2022), tỉnh đã cấp mới giấy chứng nhận đăng ký cho 756 doanh nghiệp, chi nhánh và văn phòng đại diện, tăng 2,9% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó có 535 doanh nghiệp đăng ký thành lập mới, tổng vốn điều lệ đăng ký đạt gần 3,2 nghìn tỷ đồng, so với cùng kỳ năm trước giảm 3,6% về số doanh nghiệp và giảm 18,2% về số vốn đăng ký. Vốn đăng ký bình quân một doanh nghiệp thành lập mới trong 5 tháng đầu năm 2022 đạt 5,9 tỷ đồng, giảm 15% so với cùng kỳ năm 2021. Tuy nhiên, dấu hiệu lạc quan cho thấy số doanh nghiệp và đơn vị trực thuộc quay trở lại hoạt động đã gia tăng đáng kể (+55,7%) so với cùng kỳ năm trước; trong đó doanh nghiệp quay trở lại hoạt động 407 doanh nghiệp (+56,5%), có 74 đơn vị trực thuộc (+51%).

Số doanh nghiệp hoàn tất thủ tục giải thể, rút lui khỏi thị trường tính chung 5 tháng đầu năm 2022 có 89 doanh nghiệp, tăng 36,9% so với cùng kỳ năm trước, bình quân 01 tháng có gần 18 doanh nghiệp rút lui khỏi thị trường. Số doanh

ngành tạm ngừng kinh doanh 608 doanh nghiệp (+37,6%). Số doanh nghiệp ngừng hoạt động chờ làm thủ tục giải thể 117 doanh nghiệp (-7,9%).

Tình hình đăng ký hoạt động của doanh nghiệp
(Tính từ ngày 01/01/2022 đến ngày 19/5/2022)



6. Thương mại, dịch vụ

Hoạt động thương mại dịch vụ tiếp tục tăng trưởng khá khi Quảng Nam được chọn đăng cai Năm du lịch quốc gia 2022. Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng tháng 5 tăng 5,9% so với tháng trước và tăng 21% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó, dịch vụ lưu trú, ăn uống và dịch vụ du lịch lữ hành phục hồi mạnh mẽ với doanh thu tăng lần lượt là 47,5% và 109,7% so với cùng kỳ năm trước. Tính chung 5 tháng đầu năm 2022, tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng tăng 8,4% so với cùng kỳ năm trước.

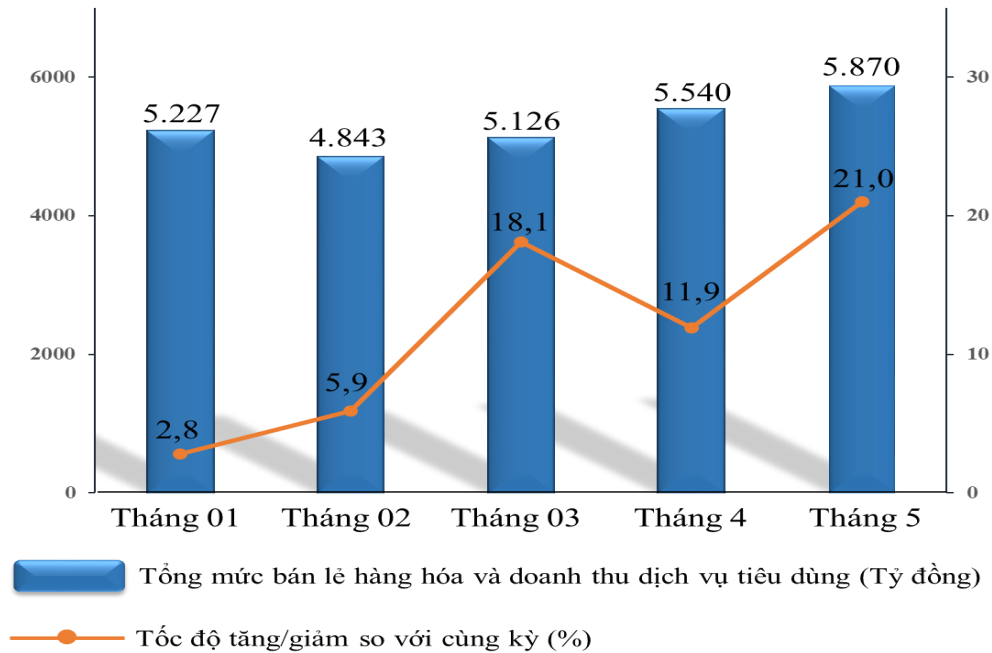
6.1. Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng

Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng tháng 5/2022 ước đạt gần 5,9 nghìn tỷ đồng, tăng 5,9% so với tháng trước và tăng 21% so với tháng cùng kỳ năm trước, trong đó doanh thu bán lẻ hàng hóa đạt 4,6 nghìn tỷ đồng (+6%; +17,5%); doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống đạt 787 tỷ đồng (+7,8%; +47,5%); doanh thu du lịch lữ hành ước đạt hơn 6,9 tỷ đồng (+51,8%; +67,8%); doanh thu dịch vụ khác đạt gần 436 tỷ đồng (+1,7%; +19,3%).

Tính chung 5 tháng đầu năm 2022, tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng ước đạt 26,6 nghìn tỷ đồng, tăng 8,4% so với cùng kỳ năm trước. Xét theo ngành hoạt động, doanh thu bán lẻ hàng hóa ước tính đạt gần 21 nghìn tỷ đồng, chiếm 78,6% tổng mức và tăng 7,5% so với cùng kỳ năm trước, trong đó, lương thực thực phẩm (+13,7%); đồ dùng, dụng cụ, trang thiết bị gia đình (+3,9%); may mặc (-14,7%); vật phẩm văn hoá, giáo dục (-11,4%); gỗ và vật liệu xây dựng (+4,6%); phương tiện đi lại (+18,5%);... Doanh thu dịch vụ lưu trú và ăn uống ước đạt gần 3,6 nghìn tỷ đồng, tăng 13,9% so với cùng kỳ năm trước,

trong đó doanh thu dịch vụ lưu trú ước đạt gần 311 tỷ đồng (+48,1%); doanh thu dịch vụ ăn uống ước đạt gần 3,3 nghìn tỷ đồng (+11,5%). Doanh thu dịch vụ khác ước đạt hơn 02 nghìn tỷ đồng, tăng 8,3% so với cùng kỳ năm trước. Doanh thu du lịch lữ hành ước đạt gần 16 tỷ đồng, tăng 67,8% so với cùng kỳ năm 2021.

Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng



Dịp nghỉ lễ 30/4 - 01/5 năm nay kéo dài 4 ngày, các điểm du lịch trên địa bàn tỉnh thu hút đông du khách đến tham quan, nghỉ dưỡng. Nhiều khách sạn, cơ sở lưu trú trên địa bàn thành phố Hội An đã kín phòng trong dịp lễ. Đây là tín hiệu vui đối với ngành du lịch địa phương, nối tiếp đà tăng trưởng lượng du khách từ đầu năm đến nay. Ngoài các điểm du lịch nổi tiếng như: Phố cổ Hội An, Di sản Văn hóa thế giới Mỹ Sơn; khu dự trữ sinh quyển Cù Lao Chàm, khu du lịch sinh thái Hồ Phú Ninh... vừa qua, khu du lịch sinh thái Cổng trời Đông Giang - một sản phẩm du lịch mới của tỉnh Quảng Nam cũng đã mở cửa đón khách du lịch. Theo kết quả điều tra tháng 5/2022, tổng lượt khách lưu trú trên địa bàn tỉnh Quảng Nam ước đạt gần 241 nghìn lượt khách, tăng 36,3% so với tháng trước; trong đó khách quốc tế đạt gần 8,4 nghìn lượt khách (+61%); khách trong nước đạt hơn 232 nghìn lượt khách (+35,6%). So với cùng kỳ năm trước, tổng lượt khách lưu trú tăng gấp 5 lần. Tổng lượt khách tham quan do các đơn vị lữ hành phục vụ đạt gần 11 nghìn lượt khách, tăng 55,9% so với tháng trước và tăng hơn 5,5 lần so với cùng kỳ năm trước.

Tính chung 5 tháng đầu năm 2022, tổng lượt khách lưu trú trên địa bàn tỉnh ước đạt hơn 638 nghìn lượt khách, tăng gấp 2 lần so với cùng kỳ, trong đó khách quốc tế đạt gần 18 nghìn lượt khách (+187,8%); khách trong nước đạt hơn 620

ngàn lượt khách (+112,4%). Tổng lượt khách tham quan do các đơn vị lữ hành phục vụ ước đạt gần 22,5 ngàn lượt, tăng 2,5 lần so với 5 tháng đầu năm 2021

6.2. Hoạt động vận tải, kho bãi

Hoạt động vận tải tiếp tục tăng so với tháng trước; đặc biệt là vận tải hành khách, khi du lịch được mở cửa nhu cầu đi lại của người dân và du khách tăng cao; vận tải hàng hóa tuy có tăng nhưng mức tăng không đáng kể khi giá xăng dầu tăng cao kỷ lục đã ảnh hưởng lớn đến hoạt động của các đơn vị kinh doanh, nhất là hộ cá thể có quy mô nhỏ lẻ có đơn hàng không ổn định. Theo kết quả điều tra, doanh thu hoạt động vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải tháng 5/2022 ước đạt trên 356 tỷ đồng, tăng 1,8% so với tháng trước và tăng 4,6% so với cùng kỳ năm trước. Tính chung 5 tháng đầu năm 2022, doanh thu hoạt động vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ ước đạt trên 1,6 ngàn tỷ đồng, giảm 11% so với cùng kỳ năm trước, trong đó doanh thu vận tải hành khách ước đạt gần 152 tỷ đồng (-11,6%); doanh thu vận tải hàng hóa ước đạt hơn 1,2 ngàn tỷ đồng (-12,3%); doanh thu hoạt động kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải ước đạt 259 tỷ đồng (-4,4%).

Vận tải hành khách: sản lượng hành khách vận chuyển tháng 5/2022 ước đạt 742 ngàn lượt khách, tăng 9,5% so với tháng trước, so cùng kỳ năm trước tăng 55,3%; sản lượng hành khách luân chuyển ước đạt 37,9 triệu lượt khách.km (+10,8%; +9,9%). Tính chung 5 tháng đầu năm 2022, sản lượng hành khách vận chuyển ước đạt 2,9 triệu lượt khách, giảm 22,8% so với cùng kỳ năm trước và luân chuyển hành khách đạt hơn 158 triệu lượt khách.km (-36,4%).

Vận tải hàng hóa: sản lượng hàng hóa vận chuyển tháng 5/2022 ước đạt hơn 01 triệu tấn, tăng 1,1% so với tháng trước và giảm 22% so với cùng kỳ năm trước; sản lượng hàng hóa luân chuyển ước đạt gần 122 triệu tấn.km (+0,8%; -15,5%). Tính chung 5 tháng đầu năm 2022, sản lượng hàng hóa vận chuyển ước đạt trên 4,8 triệu tấn, giảm 30% so với cùng kỳ năm trước và sản lượng hàng hóa luân chuyển ước đạt gần 552 triệu tấn.km (-27,6%).

7. Chỉ số giá

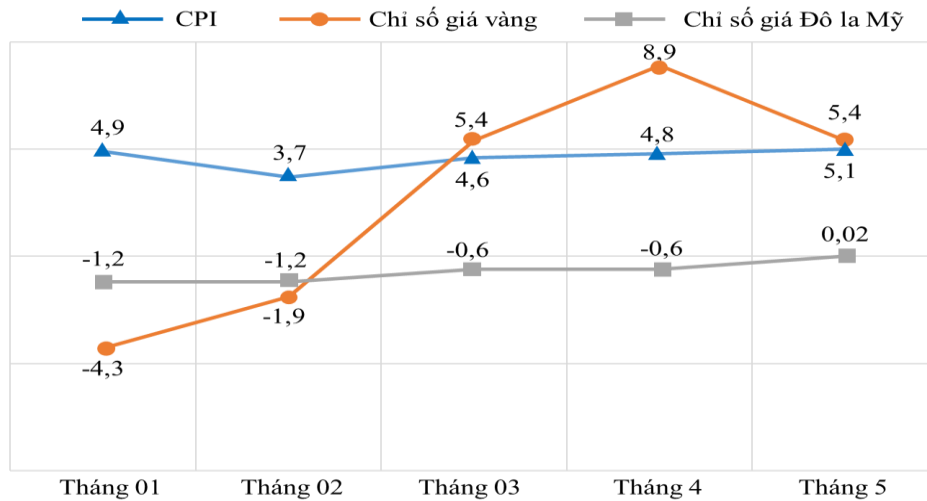
Giá xăng dầu liên tiếp thiết lập kỷ lục mới; giá lương thực, thực phẩm, ăn uống ngoài gia đình tăng; giá vật liệu bảo dưỡng nhà ở tăng cao do chi phí đầu vào tăng; giá nhà ở thuê tăng trở lại sau khi dịch Covid-19 được kiểm soát là những nguyên nhân chính làm chỉ số giá tiêu dùng (CPI) tháng 05/2022 tăng 0,46% so với tháng trước (trong đó khu vực thành thị tăng 0,62%; khu vực nông thôn tăng 0,41%). So với cùng kỳ năm trước CPI tăng 5,14% và tăng 4,61% so với bình quân cùng kỳ do giá xăng dầu tăng cao⁶.

So với tháng trước, trong 11 nhóm hàng hóa và dịch vụ chính có 6 nhóm tăng giá: hàng ăn và dịch vụ ăn uống (+0,11%); đồ uống và thuốc lá (+0,02%); may mặc, mũ nón, giày dép (+0,06%); nhà ở, chất đốt và vật liệu xây dựng

⁶ so với tháng 05/2021, giá xăng dầu tăng 49,41%; bình quân cùng kỳ giá xăng dầu tăng 45,07% so với bình quân năm trước

(+0,28%); giao thông (+3,72%); văn hóa, giải trí và du lịch (+0,07%). Có 1 nhóm giảm giá: thiết bị và đồ dùng gia đình (-0,35%). Riêng 4 nhóm: thuốc và dịch vụ y tế; bưu chính viễn thông; giáo dục; hàng hóa và dịch vụ khác ổn định.

Tốc độ tăng/giảm chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng, chỉ số giá đô la Mỹ
(Tháng báo cáo so với cùng kỳ năm trước)



Giá vàng trong nước tăng biến động cùng chiều với giá vàng thế giới, theo đó, chỉ số giá vàng tháng 05/2022 giảm 1,05% so với tháng trước và tăng 2,59% so với bình quân cùng kỳ. Đồng đô la Mỹ trong tháng 05/2022 tăng 0,59% so với tháng trước và giảm 0,74% so với bình quân cùng kỳ. Tính bình quân giá 1 đô la Mỹ trong tháng quy đổi được 23.153 đồng Việt Nam.

8. Một số vấn đề xã hội

8.1. Giáo dục

Trong tháng, Ngành Giáo dục đã hoàn tất công tác tổ chức cho học sinh phổ thông các cấp kiểm tra học kỳ II; tiếp tục tổ chức ôn tập chuẩn bị cho học sinh lớp 12 tham gia kỳ thi tốt nghiệp Trung học phổ thông (THPT) năm 2022. Kỳ thi tốt nghiệp THPT năm 2022 dự kiến tổ chức từ ngày 7-8/7/2022 và có nhiều điểm mới: thí sinh đang là học sinh lớp 12 sẽ đăng ký dự thi bằng hình thức trực tuyến từ ngày 4 đến hết ngày 13/5; thí sinh tự do sẽ đăng ký dự thi trực tiếp tại các địa điểm do Sở Giáo dục - Đào tạo quy định.

UBND tỉnh Quảng Nam đã ban hành Quyết định số 1188/QĐ-UBND ngày 29/4/2022, phê duyệt Kế hoạch và phương thức tuyển sinh lớp 10 vào các trường THPT và tuyển sinh vào các trường chuyên biệt trên địa bàn tỉnh Quảng Nam năm học 2022 - 2023. Tuyển sinh lớp 10 năm học 2022 - 2023 trường THPT và trường chuyên biệt, ngoài một vài điểm mới, nhìn chung vẫn được giữ nguyên phương thức như những năm qua: xét tuyển đối với trường THPT và thi tuyển đối với trường chuyên.

Từ ngày 25-28/4/2022, trên địa bàn tỉnh diễn ra Hội thi tài năng tiếng Anh cấp THCS, THPT năm học 2021 - 2022 với 68 cơ sở giáo dục cấp THCS và THPT tham gia. Kết quả: cấp THCS có 21 tập thể đoạt giải, gồm 2 giải nhất, 4 giải nhì, 7 giải ba và 8 giải khuyến khích; giải nhất cấp THCS thuộc về các đơn vị Phòng GD-ĐT huyện Tiên Phước và Phòng GD-ĐT huyện Duy Xuyên; cấp THPT có 25 tập thể đoạt giải, gồm 3 giải nhất, 4 giải nhì, 7 giải ba và 11 giải khuyến khích; các trường THPT Khâm Đức, THPT chuyên Nguyễn Bình Khiêm và THPT chuyên Lê Thánh Tông đồng đoạt giải nhất cấp THPT.

Trong 2 ngày 14 và 15/5/2022, Hội thảo khoa học các trường THPT chuyên khu vực Duyên hải miền trung và đồng bằng Bắc Bộ lần thứ XIV năm 2022 diễn ra tại tỉnh Lào Cai với sự tham dự của 41 trường THPT chuyên trong khu vực, trong đó có hai trường THPT chuyên của Quảng Nam. Kết quả: Quảng Nam đoạt 9 giải, bao gồm 2 giải nhất, 4 giải nhì, 3 giải ba.

8.2. Văn hóa, thể dục, thể thao

Các hoạt động văn hóa trong tháng trên địa bàn tỉnh chủ yếu tập trung cho công tác tuyên truyền, cổ động trực quan, trọng tâm như: kỷ niệm 47 năm Ngày Giải phóng Miền Nam, thống nhất Đất nước (30/4/1975 - 30/4/2022) và Ngày Quốc tế Lao động (1/5), kỷ niệm 68 năm Ngày chiến thắng Điện Biên Phủ (07/5/1954 - 07/5/2022), Ngày Quốc tế Bảo tàng (18/5), 132 năm Ngày sinh của Chủ tịch Hồ Chí Minh (19/5/1890 - 19/5/2022), 61 năm Ngày truyền thống Bộ đội Biên phòng tỉnh (19/5/1961 - 19/5/2022)...

Trung tâm Văn hóa Quảng Nam tổ chức đợt phim chào mừng kỷ niệm 47 năm Ngày giải phóng hoàn toàn miền Nam thống nhất đất nước (30/4/1975 - 30/4/2022); kỷ niệm 132 năm Ngày sinh Chủ tịch Hồ Chí Minh (19/5/1890 - 19/5/2022) tại huyện Thăng Bình. Bên cạnh đó, Bộ Chỉ huy Bộ đội Biên phòng tỉnh đã tổ chức chương trình giao lưu văn nghệ với chủ đề “Tiếp lửa truyền thống” nhằm chào mừng kỷ niệm 132 năm Ngày sinh Chủ tịch Hồ Chí Minh (19/5/1890 - 19/5/2022), 61 năm Ngày truyền thống Bộ đội Biên phòng tỉnh (19/5/1961 - 19/5/2022) và chào mừng Đại hội đại biểu Đoàn thanh niên Bộ đội Biên phòng tỉnh lần thứ XII (nhiệm kỳ 2022 - 2027).

Các hoạt động thể dục, thể thao (TDTT) được tổ chức sôi nổi, đều khắp ở các địa phương. Ngày 18/5, tại sân vận động tỉnh diễn ra Lễ khai mạc Đại hội TDTT tỉnh Quảng Nam lần thứ IX năm 2022. Tính đến trước lễ khai mạc, Đại hội đã tổ chức được 8/17 môn gồm: cờ tướng, bóng chuyền nữ, bóng bàn, cầu lông, điền kinh, bóng chuyền nam, mới nhất là bóng đá nữ và đua thuyền. Nhìn chung, các giải đấu đều diễn ra sôi nổi, hấp dẫn, thu hút đông đảo khán giả.

Trong tháng 5, tỉnh đã tổ chức thành công 2 giải thuộc chương trình Đại hội TDTT tỉnh, gồm giải Bóng đá nữ vô địch tỉnh năm 2022 và giải Đua thuyền truyền thống Phát thanh - Truyền hình Quảng Nam lần thứ XXV năm 2022 cúp Kingtek. Tại SEA Games 31, Quảng Nam có 02 vận động viên (VĐV) tham gia tranh tài ở 2 môn thi đấu: Taekwondo, Vovinam và một số VĐV thuộc đội tuyển bóng đá nam - nữ, đội tuyển bóng đá Futsal nam và thi đấu tại SEA Games 31.

Tính đến ngày 20/5, VĐV Phạm Thị Thu Hiền của Trung tâm Đào tạo và Thi đấu TDTT tỉnh đã đạt 01 huy chương vàng môn Taekwondo.

8.3. Bảo hiểm xã hội, y tế, phòng chống dịch bệnh

*** Bảo hiểm xã hội:**

Đến cuối tháng 5 năm 2022, tổng số người tham gia bảo hiểm xã hội (BHXH) ước đạt trên 208 nghìn người, tăng 1,05% so với tháng trước, trong đó: BHXH bắt buộc đạt trên 186,5 nghìn người, BHXH tự nguyện đạt 21,5 nghìn người; số người tham gia bảo hiểm thất nghiệp (BHTN) đạt gần 173 nghìn người, tăng 0,6% so với tháng trước; số người tham gia bảo hiểm y tế (BHYT) đạt trên 1.434 nghìn người, tỷ lệ bao phủ ước đạt 94,5% dân số toàn tỉnh. Tổng số tiền thu BHXH, BHYT, BHTN ước đạt trên 351,2 tỷ đồng, lũy kế từ đầu năm đạt gần 1.727,4 tỷ đồng, xấp xỉ so với cùng kỳ năm trước.

Số người hưởng các chế độ BHXH hàng tháng đạt trên 34,8 nghìn người, trong đó: lương hưu đạt trên 30 nghìn người; số người hưởng trợ cấp một lần đạt trên 38,2 nghìn người (lũy kế 126,6 nghìn người). Trong tháng, số lượt người hưởng trợ cấp ốm đau, thai sản, dưỡng sức đạt gần 36 nghìn lượt (lũy kế 118,8 nghìn lượt); số người hưởng trợ cấp thất nghiệp trên 1,1 nghìn người (lũy kế 3,9 nghìn người). Tổng số tiền chi trong tháng ước đạt trên 416,5 tỷ đồng, lũy kế từ đầu năm đạt 1.750,7 tỷ đồng.

Trong tháng 5/2022, tổng số lượt khám chữa bệnh BHYT 234,2 nghìn lượt, lũy kế từ đầu năm 1.086,4 nghìn lượt, giảm 23,7% so với cùng kỳ năm 2021; tổng chi phí khám chữa bệnh BHYT ước tính hơn 102 tỷ đồng, lũy kế từ đầu năm đạt 458,3 tỷ đồng.

*** Công tác y tế, phòng chống dịch bệnh:**

Tính chung thời gian bùng phát dịch bệnh Covid-19 (từ đầu năm đến ngày 17/5/2022): có 42.808 ca dương tính; cách ly y tế tại cơ sở cách ly tập trung 3.899 người, cách ly tại cơ sở y tế 25.172 người, cách ly tại nhà 60.820 người, F0 đang cách ly và điều trị tại nhà 221.357 người. Tình hình tiêm chủng Covid-19 trên địa bàn tỉnh tính đến ngày 17/5/2022: số vắc xin thực tế đã tiêm 3.202.482 mũi (đạt 96,1% so với vắc xin đã nhận); đã tiêm mũi 1 cho 23.454 trẻ em từ 5-11 tuổi, đạt tỷ lệ 14,5%; tiêm mũi 2 cho 130.377 trẻ em từ 12-17 tuổi, đạt tỷ lệ 97,7%; số người từ 18 tuổi trở lên tiêm đủ 2 mũi là 1.078.596 người, đạt tỷ lệ 98,4% số người cần tiêm; số người tiêm mũi bổ sung 444.686 và 402.403 mũi nhắc lại.

Theo báo cáo của Trung tâm Kiểm soát bệnh tật, trong tháng 4 năm 2022, toàn tỉnh đã phát hiện 84 trường hợp mắc bệnh sốt xuất huyết Dengue; 26 trường hợp mắc bệnh tay, chân, miệng; 8 trường hợp bệnh lao phổi; 17 trường hợp mắc bệnh thủy đậu; 312 trường hợp mắc bệnh tiêu chảy; 6 trường hợp mắc bệnh quai bị; 2 trường hợp mắc virus viêm gan B. Như vậy, lũy kế từ đầu năm đến ngày 30/04/2022, toàn tỉnh phát hiện 412 trường hợp mắc bệnh sốt xuất huyết Dengue; 51 trường hợp mắc bệnh tay, chân, miệng; 92 trường hợp bệnh lao phổi; 78 trường hợp mắc bệnh thủy đậu; 1.316 trường hợp mắc bệnh tiêu chảy; 31 trường

hợp mắc bệnh quai bị; 17 trường hợp mắc bệnh lỵ trực trùng; 8 trường hợp mắc virus viêm gan B.

8.4. An toàn giao thông

Theo số liệu của Phòng Cảnh sát Giao thông tỉnh Quảng Nam, trong tháng 05/2022 (từ ngày 15/4/2022 - 14/5/2022), trên địa bàn tỉnh xảy ra 14 vụ tai nạn giao thông đường bộ, làm chết 10 người, bị thương 15 người. Tai nạn đường sắt và đường thủy không xảy ra. So với tháng trước, số vụ tai nạn giao thông đường bộ tăng 01 vụ, số người chết tăng 01 người, số người bị thương tăng 9 người. Như vậy, tính đến 14/5/2022 (từ ngày 15/12/2021 - 14/5/2022) trên địa bàn tỉnh đã xảy ra 60 vụ tai nạn giao thông đường bộ, làm chết 38 người, bị thương 44 người; so với cùng kỳ năm trước, số vụ tai nạn giao thông đường bộ giảm 16 vụ, giảm 19 người chết và giảm 6 người bị thương.

Qua tuần tra, kiểm soát, xử lý vi phạm hành chính về trật tự an toàn giao thông đường bộ, đường sắt đã phát hiện và lập biên bản 2.786 trường hợp vi phạm, ra quyết định xử phạt 1.640 trường hợp, chuyển Kho bạc Nhà nước số tiền phạt gần 3,3 tỷ đồng, tước giấy phép lái xe có thời hạn 242 trường hợp, tạm giữ 718 phương tiện giao thông vi phạm. Cảnh sát đường thủy tuần tra kiểm soát, xử phạt vi phạm hành chính 11 trường hợp vi phạm, phạt 35,5 triệu đồng.

8.5. Tình hình xử lý môi trường, cháy nổ, thiên tai

Theo số liệu Phòng Cảnh sát Phòng cháy và Chữa cháy tỉnh Quảng Nam, trong tháng 5/2022 trên địa bàn tỉnh xảy ra 04 vụ cháy, gồm: 02 vụ cháy nhà ở thành phố Tam Kỳ, 01 vụ cháy nhà ở thành phố Hội An, 01 vụ cháy nhà ở thị xã Điện Bàn; không có thiệt hại về người, giá trị thiệt hại đang được các cơ quan chức năng thống kê. Tính từ đầu năm đến nay, toàn tỉnh đã xử lý 10 vụ cháy, giảm 12 vụ cháy so với cùng kỳ năm trước, không có vụ nổ; không có thiệt hại về người, ước tính tổng mức thiệt hại gần 5,8 tỷ đồng.

Theo báo cáo phòng Cảnh sát Môi trường tỉnh Quảng Nam, trong tháng Năm, đã phát hiện và lập biên bản 14 vụ vi phạm trên lĩnh vực tài nguyên, môi trường, an toàn thực phẩm với tổng số tiền xử phạt gần 0,4 tỷ đồng. Cụ thể: môi trường 5 vụ/185 triệu đồng; tài nguyên 5 vụ/117,5 triệu đồng; an toàn thực phẩm 3 vụ/82 triệu đồng; y tế 1 vụ/30 triệu đồng. Như vậy, tính từ đầu năm đến nay, toàn tỉnh đã phát hiện và lập biên bản 92 vụ, xử phạt vi phạm hành chính 90 vụ với tổng số tiền xử phạt gần 1,8 tỷ đồng.

Trong tháng 5/2022, trên địa bàn tỉnh đã xảy ra 01 đợt thiên tai sét đánh ở huyện Nam Trà My, làm chết 7 con bò của 3 hộ gia đình. Giá trị thiệt hại ước tính 100 triệu đồng.

Nhìn chung, tình hình kinh tế - xã hội trên địa bàn tỉnh 5 tháng năm 2022 đạt được nhiều kết quả khả quan, khởi sắc hầu hết trên tất cả các lĩnh vực. Hoạt động công nghiệp tiếp tục giữ vai trò quan trọng thúc đẩy tăng trưởng kinh tế. Đáng chú ý, khu vực dịch vụ tăng trưởng khởi sắc khi nhiều hoạt động dịch vụ sôi động trở lại, đặc biệt du lịch phục hồi mạnh mẽ và tăng trưởng khá so với

cùng kỳ năm trước; cụ thể: chỉ số sản xuất công nghiệp (+21,8%); tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng (+8,4%); tổng thu ngân sách nhà nước (+21,5%); vốn đầu tư thực hiện thuộc nguồn vốn nhà nước do địa phương quản lý (+8,1%); tổng lượt khách lưu trú (gấp 2 lần); tổng lượt khách tham quan do các đơn vị lữ hành phục vụ (gấp 2,5 lần) so với cùng kỳ năm trước./.

Nơi nhận:

- Vụ TK Tổng hợp & PBTĐTK (b/c);
- Tỉnh ủy; HĐND; UBND tỉnh;
- CTK một số tỉnh, thành phố;
- Đơn vị trực thuộc CTK;
- Một số Sở, ban, ngành liên quan;
- Lãnh đạo Cục;
- Lưu: VT, TKTH.

CỤC TRƯỞNG

Lê Quý Đạt


KINH TẾ - XÃ HỘI TỈNH QUẢNG NAM

THÁNG 5 VÀ 5 THÁNG NĂM 2022


NÔNG NGHIỆP

Trồng trọt

(Tính đến ngày 15/5/2022)

Lúa Đông Xuân

 41,6
Nghìn ha ▲ 0,2%


Diện tích gieo trồng

Ngô

 ▼ 1,6% 6,1
Nghìn ha

 56,0
Tạ/ha ▼ 9,2%


Năng suất

 ▼ 3,8% 45,2
Tạ/ha

 233,1
Nghìn tấn ▼ 9,1%


Sản lượng thu hoạch

 ▼ 4,0% 17,7
Nghìn tấn

* Năng suất, sản lượng lúa Đông Xuân ước tính sơ bộ

Chăn nuôi

(So với cùng thời điểm năm trước)


Trâu

 59,9
Nghìn con
▲ 0,3%

Bò

 173,8
Nghìn con
▲ 0,4%

Lợn

 317,0
Nghìn con
▲ 0,7%

Gia cầm

 8.510
Nghìn con
▲ 2,8%



LÂM NGHIỆP - THỦY SẢN

Lâm nghiệp 5 tháng năm 2022

(So với cùng kỳ năm 2021)



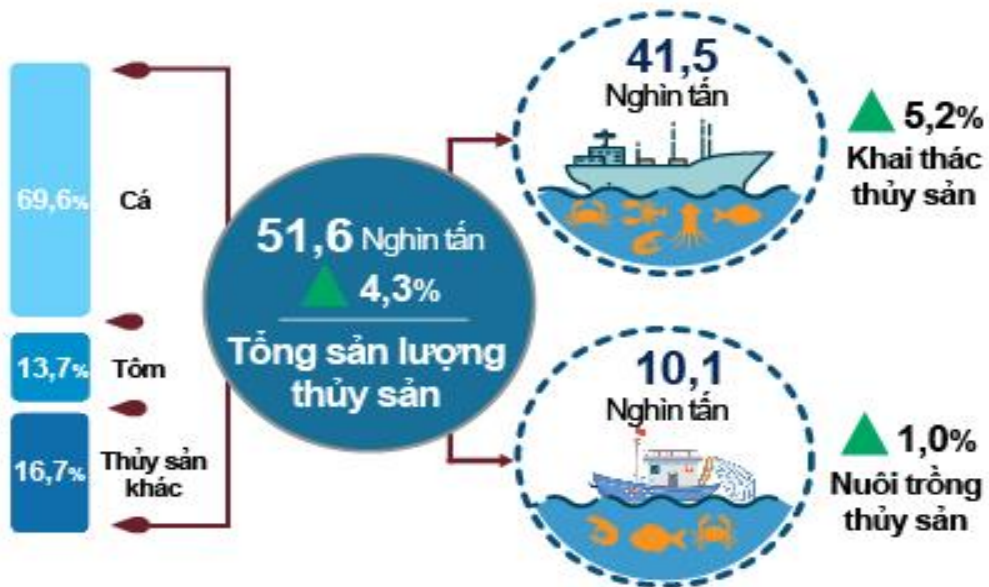
3,1 Nghìn ha
▲ 4,7%
Diện tích rừng
trồng tập trung

561,9 Nghìn m³
▲ 5,2%
Sản lượng
gỗ khai thác

253,2 Nghìn Ste
Xấp xỉ so với cùng kỳ
Sản lượng
củ khai thác

Thủy sản 5 tháng năm 2022

(So với cùng kỳ năm 2021)





TÀI CHÍNH - NGÂN HÀNG

Thu - chi ngân sách

(Tính đến ngày 23/5/2022)

**Tổng thu NSNN
trên địa bàn**

13.599 Tỷ đồng
▲ 21,5%



**Tổng chi NSNN
trên địa bàn**

8.884 Tỷ đồng
▲ 9,3%

Trong đó:

9.560

Thu nội địa

4.039

Thu cân đối xuất nhập khẩu

Trong đó:

4.002

Chi đầu tư phát triển

4.882

Chi thường xuyên

Hoạt động Ngân hàng

(Tính đến cuối tháng 5 năm 2022)



72.438
Tỷ đồng

▲ 1,5%



Tổng huy động

89.815
Tỷ đồng

▲ 1,3%



(So với đầu tháng 5/2022)



Tổng dư nợ



CÔNG NGHIỆP

Chỉ số sản xuất công nghiệp (IIP) 5 tháng năm 2022

(So với cùng kỳ năm 2021)



Một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu 5 tháng năm 2022

(So với cùng kỳ năm 2021)





VỐN ĐẦU TƯ

Vốn đầu tư thực hiện từ nguồn NSNN do địa phương quản lý 5 tháng năm 2022



2.100,4

Tỷ đồng

▲ 7,1%

(So với cùng kỳ năm 2021)



Ngân sách
cấp tỉnh



Ngân sách
cấp huyện



Ngân sách
cấp xã

Tình hình đăng ký doanh nghiệp 5 tháng năm 2022

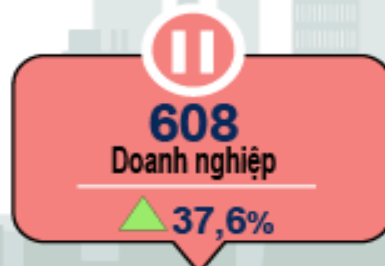
(Tính đến ngày 19/5/2022)



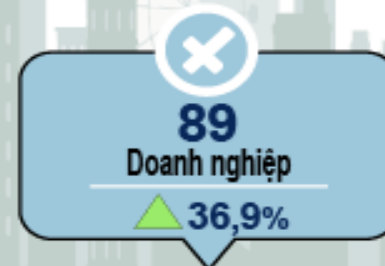
DN thành lập mới



Tổng vốn đăng ký



DN tạm ngừng hoạt động



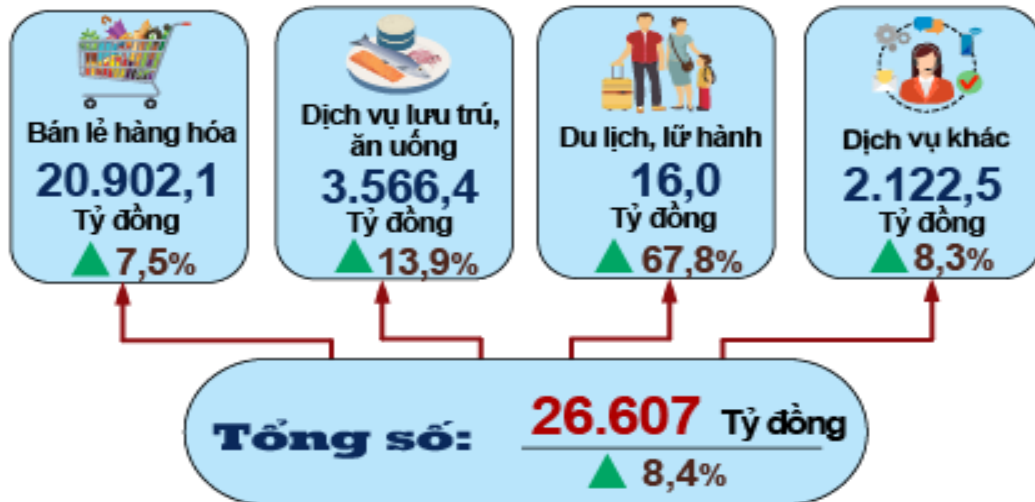
Doanh nghiệp đã giải thể



THƯƠNG MẠI - DỊCH VỤ

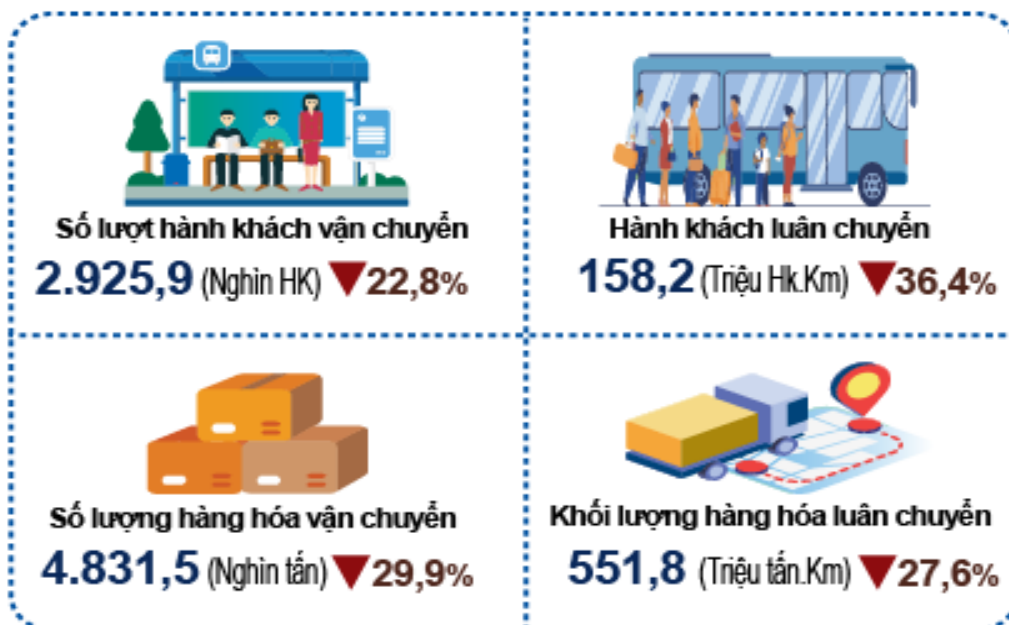
Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng 5 tháng năm 2022

(So với cùng kỳ năm 2021)



Hoạt động vận tải 5 tháng năm 2022

(So với cùng kỳ năm 2021)





DU LỊCH

Du lịch 5 tháng năm 2022



Khách quốc tế
17,8 Nghìn lượt khách

▲ 187,8%



Khách trong nước
642,7 Nghìn lượt khách

▲ 113,7%



(So với cùng kỳ năm 2021)



Khách lưu trú
638,0 Nghìn lượt khách

▲ 114,0%

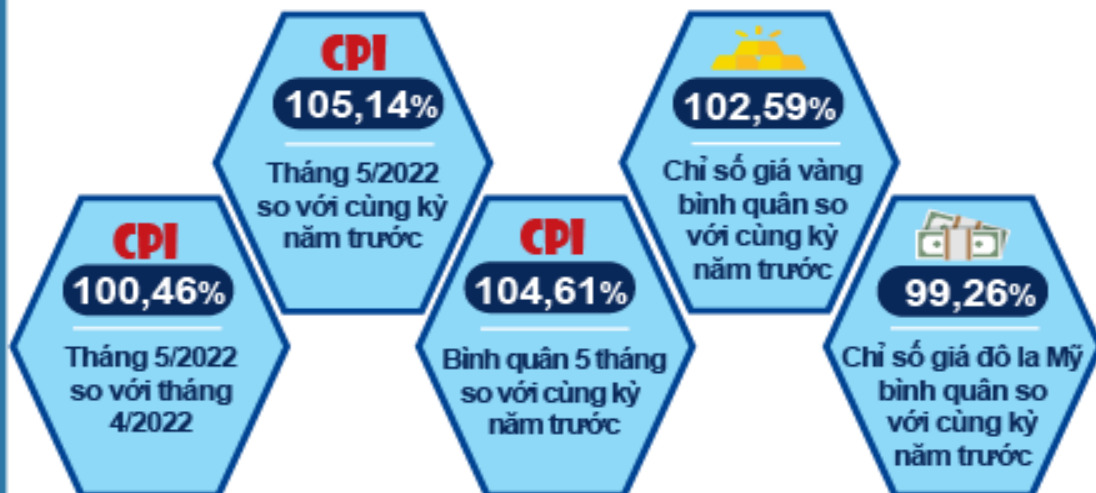


Khách lữ hành
22,5 Nghìn lượt khách

▲ 154,5%



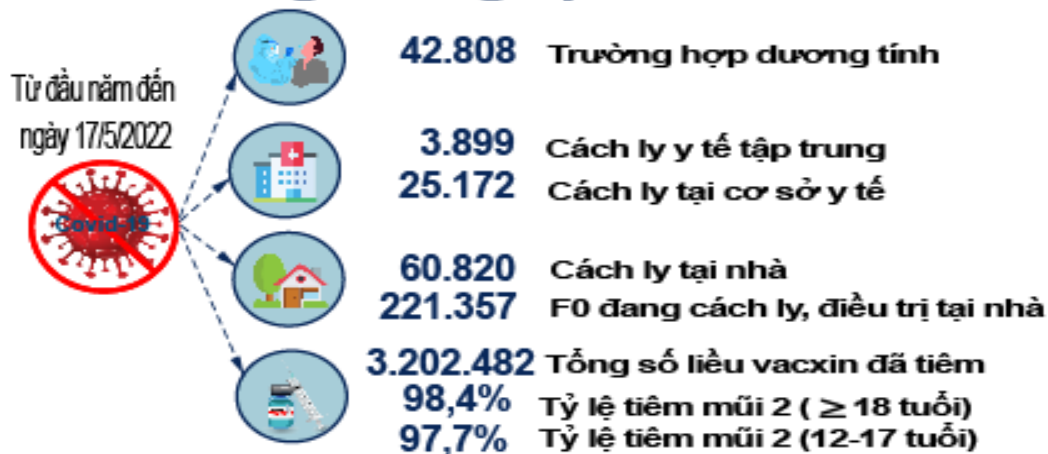
CHỈ SỐ GIÁ





MỘT SỐ VẤN ĐỀ XÃ HỘI

Phòng chống dịch Covid-19



Phòng chống một số bệnh

(4 tháng năm 2022)

31
Người
Bệnh quai bị

92
Người
Bệnh lao phổi

1.316
Người
Bệnh tiêu chảy

78
Người
Bệnh thủy đậu

412
Người
Bệnh sốt xuất huyết

51
Người
Bệnh tay, chân, miệng

Trật tự an toàn xã hội 5 tháng năm 2022

61
Vụ TNGT
Tai nạn giao thông

55 Người chết
44 Người bị thương

10
Vụ cháy
Cháy - nổ

Ước tính thiệt hại
5,8 Tỷ đồng

PHỤ LỤC SỐ LIỆU

1. Sản xuất nông nghiệp đến ngày 15 tháng báo cáo
(Tháng 5 năm 2022)

	Thực hiện cùng kỳ năm trước	Thực hiện kỳ báo cáo	Kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)
Diện tích gieo trồng cây hàng năm (Ha)			
Lúa			
Lúa đông xuân	41.543	41.610	100,2
Các loại cây khác			
Ngô	6.199	6.099	98,4
Khoai lang	1.313	1.344	102,4
Đậu tương	39,4	74,8	189,8
Lạc	8.042	8.224	102,3
Rau các loại	7.338	7.355	100,2
Đậu các loại	3.069	3.083	100,5
Sản lượng thu hoạch các loại cây trồng (Tấn)			
Lúa			
Lúa đông xuân	250.000	232.000	92,8
Các loại cây khác			
Ngô	18.440	17.700	96,0
Khoai lang	6.350	6.640	104,6
Lạc	21.167	18.042	85,2
Rau các loại	150.500	154.200	102,5
Đậu các loại	4.601	4.721	102,6

2. Chỉ số sản xuất công nghiệp (Tháng 5 năm 2022)

	Thực hiện từ đầu năm đến kỳ trước kỳ báo cáo	Ước tính kỳ báo cáo so với kỳ trước	Ước tính kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước	% Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước
Toàn ngành công nghiệp	120,6	100,8	126,0	121,8
Khai khoáng	119,3	85,1	133,0	122,0
- Khai thác than cứng và than non	87,0	59,3	59,4	82,5
- Khai thác quặng kim loại				
- Khai khoáng khác	139,1	91,2	163,8	144,5
Công nghiệp chế biến, chế tạo	120,8	103,8	127,8	122,4
- Sản xuất chế biến thực phẩm	82,9	129,3	76,0	81,0
- Sản xuất đồ uống	122,2	87,0	102,4	117,6
- Dệt	79,6	101,4	82,1	80,1
- Sản xuất trang phục	111,1	99,6	97,0	108,2
- Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan	257,3	103,0	403,0	281,7
- Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế); sản xuất sản phẩm từ rơm, rạ và vật liệu tết bện	62,4	95,6	56,2	61,0
- Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy	95,5	113,2	95,3	95,5
- In, sao chép bản ghi các loại	90,9	126,1	91,3	91,0
- Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất	109,2	106,0	115,0	110,5
- Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu	150,0	54,4	25,0	118,7
- Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic	277,9	92,3	139,6	202,2
- Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác	82,8	95,7	91,6	84,8
- Sản xuất kim loại				
- Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị)	113,0	109,4	122,0	115,0
- Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học	84,4	104,2	84,4	84,4
- Sản xuất xe có động cơ	133,1	109,5	150,9	137,0
- Sản xuất phương tiện vận tải khác	102,3	127,9	101,5	102,1
- Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	113,2	80,0	100,0	110,9
- Công nghiệp chế biến, chế tạo khác	132,2	116,7	120,7	128,4
- Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị				
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí	120,6	69,2	105,3	117,8
- Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí	120,6	69,2	105,3	117,8
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	107,1	100,9	105,3	106,7
- Khai thác, xử lý và cung cấp nước	108,9	103,3	98,7	106,6
- Thoát nước và xử lý nước thải				
- Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu huỷ rác thải; tái chế phế liệu	106,4	99,9	108,4	106,8

3. Sản lượng một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu (Tháng 5 năm 2022)

	Đơn vị tính	Thực hiện tháng trước tháng báo cáo	Ước tính tháng báo cáo	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo	Kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)
Than đá (than cứng) loại khác	Tấn	11.128	6.600	56.937	59,4	82,5
Đá xây dựng khác	M3	20.094	27.470	122.650	90,9	94,6
Cát trắng	M3	2.086	2.262	6.636	97,9	94,2
Cát tự nhiên khác	M3	56.528	43.276	167.885	313,5	223,9
Phi lê cá và các loại thịt cá khác tươi, ướp lạnh	Tấn	10	26	77	123,8	58,4
Mực đông lạnh	Tấn	60	81	253	109,5	72,9
Thủy hải sản ướp đông khác (trừ tôm, cá, mực)	Tấn	86	103	560	78,6	75,6
Phi lê cá sấy khô, muối hoặc ngâm nước muối nhưng không hun khói	Tấn	65	50	250	87,7	107,6
Thức ăn cho gia súc	Tấn	80	81	467	2,6	3,3
Thức ăn cho thủy sản	Tấn	7.725	10.177	38.268	78,4	87,1
Bia đóng chai	1000 lít	6.572	8.500	26.255	184,3	80,4
Nước ngọt (cocacola, 7 up, ...)	1000 lít	26.650	23.144	114.159	102,2	117,7
Vải dệt thoi từ sợi bông có tỷ trọng bông từ 85% trở lên	1000 m2	173	188	825	136,5	125,9
Bao và túi dùng để đóng, gói hàng từ đay	1000 cái	5.423	5.500	26.790	82,1	80,1
Quần áo nghề nghiệp	1000 cái	113	151	568	44,8	35,9
Bộ com-lê, quần áo đồng bộ, áo jacket, quần dài, quần yếm, quần soóc cho người lớn không dệt kim hoặc đan móc	1000 cái	4.627	4.566	24.640	101,1	113,8
Giày, dép thể thao có mũ bằng da và có đế ngoài	1000 đôi	572	585	2.493	504,3	305,8
Các bộ phận của giày, dép bằng da; tấm lót bên trong có thể tháo rời; đệm gót và các sản phẩm tương tự; ghệt, xà cạp và các sản phẩm tương tự và các bộ phận của chúng	1000 đôi	1.825	2.000	6.492	129,3	134,8
Vỏ bào, dăm gỗ	Tấn	85.524	82.628	363.402	74,2	72,5
Ván ép từ gỗ và các vật liệu tương tự	M3	185	172	1.088	33,0	46,2
Giấy và bìa không tráng khác, dùng để viết, in và dùng cho mục đích in ấn khác; giấy làm thẻ card và giấy làm băng đục lỗ	Tấn	1.533	1.573	6.966	98,4	95,1
Bao bì và túi bằng giấy (trừ giấy nhãn)	1000 chiếc	5.731	5.553	23.676	73,6	74,8
Thùng, hộp bằng bìa cứng (trừ bìa nhãn)	1000 chiếc	1.807	2.431	9.908	105,9	109,3

Đơn vị tính	Thực hiện tháng trước tháng báo cáo	Ước tính tháng báo cáo	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo	Kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)	
Báo in (quy khổ 13cmx19cm)	Triệu trang	123	170	647	89,5	90,1
Dịch vụ in thử	Triệu đồng	1.240	1.372	5.570	86,8	83,7
Dịch vụ sắp chữ in (khuôn in) hoặc trực lẫn và các phương tiện truyền thông đại chúng dùng trong in	Triệu đồng	510	514	2.383	131,1	127,5
Plastic khác dạng nguyên sinh chưa được phân vào đâu; chất trao đổi ion	Tấn	237	300	1.011	103,5	82,2
Các hợp chất từ cao su tổng hợp và cao su tự nhiên và các loại nhựa tự nhiên tương tự, ở dạng nguyên sinh hoặc tấm lá hoặc dải	Tấn	1.012	1.100	4.728	115,7	103,7
Sợi chỉ tơ dai bằng poliamit và polyeste	Tấn	218	202	1.008	123,6	144,0
Cao dán, bưng, băng, gạc và các sản phẩm tương tự	Kg	368	200	3.796	25,0	118,7
Cao su hỗn hợp chưa lưu hoá, dạng nguyên sinh hoặc dạng tấm, lá hoặc dải	Tấn	902	500	3.481	144,9	144,5
Bao và túi (kể cả loại hình nón) bằng polime etylen	Tấn	600	550	1.283	147,5	274,2
Ống tuýp, ống dẫn, ống vòi khác	Tấn	285	548	2.065	82,5	79,3
Kính nổi và kính đã mài hoặc đánh bóng bề mặt ở dạng tấm, đã hoặc chưa tráng lớp phân chiếu hoặc không phân chiếu nhưng chưa gia công cách khác	Tấn	251	229	1.517	41,2	13,0
Tấm lát đường và vật liệu lát, gạch ốp lát tường và lát nền lò sưởi bằng gốm, sứ có tráng men; các khối khảm và các sản phẩm tương tự bằng gốm, sứ có tráng men, có hoặc không có lớp nền	1000 m ²	2.763	2.641	10.919	92,5	91,3
Gạch xây dựng bằng đất sét nung (trừ gốm, sứ) quy chuẩn 220x105x60mm	1000 viên	14.230	14.000	53.160	90,0	78,0
Clanhke xi măng	Tấn	-	-	-	-	-
Xi măng Portland đen	Tấn	-	-	-	-	-
Thép hợp kim khác ở dạng bán thành phẩm	Tấn	-	-	-	-	-
Cấu kiện nhà lắp sẵn bằng kim loại	Tấn	267	279	1.494	147,0	144,2
Thiết bị dùng cho dàn giáo, ván khuôn, vật chống hoặc cột trụ chống hầm lò bằng sắt, thép, nhôm	Tấn	646	634	2.808	86,8	98,2
Kim khâu, kim đan, kim móc, kim thêu và các sản phẩm tương tự sử dụng bằng tay, bằng sắt hoặc thép; Ghim đập an toàn và các ghim đập khác bằng sắt hoặc thép chưa được phân vào đâu	Kg	49.583	54.541	232.832	124,2	115,6
Mạch điện tử tích hợp	1000 chiếc	408.609	425.750	2.158.293	84,4	84,4
Xe có động cơ đốt trong kiểu piston đốt	Chiếc	10.205	11.669	47.133	171,3	162,5

Đơn vị tính	Thực hiện tháng trước báo cáo	Ước tính tháng báo cáo	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo	Kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)	
cháy bằng sức nén chờ được từ 10 người trở lên với tổng trọng tải > 6 tấn và # 18 tấn						
Xe có động cơ đốt trong kiểu piston đốt cháy bằng sức nén chờ được từ 10 người trở lên với tổng trọng tải > 18 tấn và # 24 tấn	Chiếc	57	55	205	177,4	86,5
Xe có động cơ dùng để vận tải hàng hóa có động cơ đốt trong kiểu piston đốt cháy bằng sức nén, có tổng trọng tải tối đa # 5 tấn	Chiếc	1.418	982	6.065	79,6	86,0
Xe có động cơ dùng để vận tải hàng hóa có động cơ đốt trong kiểu piston đốt cháy bằng sức nén, có tổng trọng tải tối đa > 5 tấn và # 20 tấn	Chiếc	962	1.104	4.125	107,0	86,0
Động cơ đốt trong kiểu piston chuyển động tịnh tiến hoặc chuyển động quay tròn đốt cháy bằng tia lửa điện dung tích xi lanh ≤ 1000 cm ³	Chiếc	60.646	77.568	316.509	101,5	102,1
Ghế khác có khung bằng gỗ	Chiếc	1.191.922	953.537	5.959.609	100,0	110,9
Dịch vụ sản xuất đồ kim hoàn và chi tiết liên quan	Triệu đồng	-	-	-		
Con dấu	1000 cái	0,30	0,35	1,13	120,7	128,4
Điện sản xuất	Triệu KWh	436	280	1.799	105,2	118,5
Điện thương phẩm	Triệu KWh	202	205	938	105,9	114,0
Nước uống được	1000 m ³	2.307	2.382	11.290	98,7	106,6
Dịch vụ thu gom rác thải không độc hại có thể tái chế	Triệu đồng	11.595	11.578	57.255	108,4	106,8

4. Vốn đầu tư thực hiện từ nguồn ngân sách Nhà nước do địa phương quản lý (Tháng 5 năm 2022)

	<i>Triệu đồng</i>				
	Thực hiện kỳ trước	Ước tính kỳ báo cáo	Cộng dồn thực hiện đến cuối kỳ báo cáo	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo so với kế hoạch năm (%)	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)
TỔNG SỐ	454.829	497.664	2.100.390	33,9	107,1
Vốn ngân sách Nhà nước cấp tỉnh	256.951	286.523	1.263.447	33,8	109,7
- Vốn cân đối ngân sách tỉnh	102.354	105.865	515.887	32,8	113,4
Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất	59.813	63.213	257.471	25,7	103,0
- Vốn TW hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	34.854	47.733	176.303	20,2	111,3
- Vốn nước ngoài (ODA)	40.516	41.245	190.820	33,8	117,4
- Xổ số kiến thiết	8.993	9.734	39.332	43,7	106,5
- Vốn khác	70.234	81.946	341.105	53,2	100,7
Vốn ngân sách Nhà nước cấp huyện	171.681	184.637	714.805	29,1	101,0
- Vốn cân đối ngân sách huyện	149.963	159.346	648.593	27,8	119,0
Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất	65.847	67.834	297.976	20,7	113,4
- Vốn tỉnh hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	10.228	12.435	33.248	56,9	26,4
- Vốn khác	11.490	12.856	32.964	49,2	91,1
Vốn ngân sách Nhà nước cấp xã	26.197	26.504	122.138	-	119,2
- Vốn cân đối ngân sách xã	26.197	26.504	122.138	-	119,2
Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất					
- Vốn huyện hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu					
- Vốn khác					

5. Doanh thu bán lẻ hàng hóa

(Tháng 5 năm 2022)

	<i>Triệu đồng</i>				
	Thực hiện tháng trước tháng báo cáo	Ước tính tháng báo cáo	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo	Kỳ báo cáo so với cùng kỳ trước (%)	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)
TỔNG SỐ	4.376.948	4.639.880	20.902.075	117,5	107,5
Lương thực, thực phẩm	2.016.584	2.103.806	9.377.712	136,7	113,7
Hàng may mặc	99.230	104.230	481.631	123,2	85,3
Đồ dùng, dụng cụ trang thiết bị gia đình	189.888	206.543	987.431	112,9	103,9
Vật phẩm văn hóa, giáo dục	73.335	79.991	344.687	92,2	88,6
Gỗ và vật liệu xây dựng	1.019.582	1.131.767	4.898.040	95,1	104,6
Ô tô các loại	9.450	10.698	45.986	89,3	77,2
Phương tiện đi lại (trừ ô tô, kể cả phụ tùng)	340.436	343.044	1.783.232	138,2	118,5
Xăng, dầu các loại	257.177	265.734	1.218.022	108,2	99,7
Nhiên liệu khác (Trừ xăng, dầu)	20.920	21.482	126.541	77,6	90,9
Đá quý, kim loại quý và sản phẩm	149.531	155.420	735.662	104,5	94,0
Hàng hóa khác	65.133	74.589	305.614	132,3	110,9
Sửa chữa xe có động cơ, mô tô, xe máy và xe có động cơ	135.682	142.576	597.517	112,5	95,3

6. Doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống, du lịch lữ hành và dịch vụ khác
(Tháng 5 năm 2022)

	<i>Triệu đồng</i>				
	Thực hiện tháng trước tháng báo cáo	Ước tính tháng báo cáo	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo	Kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)
Dịch vụ lưu trú, ăn uống	730.302	787.091	3.566.374	147,5	113,9
Dịch vụ lưu trú	81.549	105.248	310.666	339,0	148,1
Dịch vụ ăn uống	648.753	681.843	3.255.708	135,6	111,5
Du lịch lữ hành	4.560	6.921	15.980	309,7	167,8
Dịch vụ khác	428.449	435.661	2.122.485	119,3	108,3

7. Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và chỉ số Đô la Mỹ
(Tháng 5 năm 2022)

	Chỉ số giá tháng báo cáo so với:				Chỉ số giá bình quân kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước
	Kỳ gốc 2019	Cùng kỳ năm trước	Tháng 12 năm trước	Tháng trước	
CHỈ SỐ GIÁ TIÊU DÙNG	110,01	105,14	102,72	100,46	104,61
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống	112,96	104,03	102,08	100,11	103,07
<i>Trong đó:</i>					
Lương thực	116,63	101,82	100,91	99,97	102,16
Thực phẩm	109,82	102,80	100,80	100,03	100,70
Ăn uống ngoài gia đình	117,88	107,01	104,84	100,32	107,86
Đồ uống và thuốc lá	107,62	105,51	104,76	100,02	105,07
May mặc, giày dép và mũ nón	102,68	99,77	100,05	100,06	99,90
Nhà ở và vật liệu xây dựng	117,65	106,48	102,30	100,28	106,84
Thiết bị và đồ dùng gia đình	100,73	101,55	100,39	99,65	101,59
Thuốc và dịch vụ y tế	101,58	100,00	100,00	100,00	100,00
<i>Trong đó: Dịch vụ y tế</i>	102,17	100,00	100,00	100,00	100,00
Giao thông	121,20	123,00	112,68	103,72	119,86
Bưu chính viễn thông	97,61	99,97	100,00	100,00	99,92
Giáo dục	102,63	100,20	100,00	100,00	100,89
<i>Trong đó: Dịch vụ giáo dục</i>	101,11	100,00	100,00	100,00	100,00
Văn hoá, giải trí và du lịch	94,50	100,94	100,98	100,07	101,82
Hàng hóa và dịch vụ khác	104,01	101,26	101,27	100,00	101,20
CHỈ SỐ GIÁ VÀNG	142,53	105,38	106,10	98,95	102,59
CHỈ SỐ GIÁ ĐÔ LA MỸ	99,44	100,02	100,80	100,59	99,26

8. Doanh thu vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải
(Tháng 5 năm 2022)

	<i>Triệu đồng</i>				
	Ước tính tháng báo cáo	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo	Kỳ báo cáo so với tháng trước (%)	Kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)
TỔNG SỐ	356.167	1.619.971	101,8	104,6	89,0
Vận tải hành khách	38.918	151.628	110,1	169,2	88,4
Đường sắt					
Đường biển	2.475	6.710	112,5	6.036,6	483,1
Đường thủy nội địa	3.016	10.594	109,9	575,6	142,8
Đường bộ	33.427	134.324	109,9	149,0	82,5
Hàng không					
Vận tải hàng hóa	266.017	1.209.747	100,9	99,9	87,7
Đường sắt					
Đường biển	29.600	135.346	100,0	169,3	206,2
Đường thủy nội địa	1.832	7.978	107,9	56,6	67,4
Đường bộ	234.585	1.066.423	100,9	95,6	82,0
Hàng không					
Dịch vụ hỗ trợ vận tải	51.232	258.596	100,8	99,7	95,6

9. Vận tải hành khách và hàng hoá

(Tháng 5 năm 2022)

	Ước tính tháng báo cáo	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo	Kỳ báo cáo so với tháng trước (%)	Kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)
A. HÀNH KHÁCH					
I. Vận chuyển (Nghìn HK)	742	2.926	109,5	155,3	77,2
Đường sắt					
Đường biển	20	54	113,0	5.555,6	438,9
Đường thủy nội địa	247	885	109,8	420,5	121,0
Đường bộ	475	1.987	109,2	113,5	65,2
Hàng không					
II. Luân chuyển (Nghìn lượt HK.km)	37.858	158.204	110,8	109,9	63,6
Đường sắt					
Đường biển	280	760	112,0	5.919,7	473,7
Đường thủy nội địa	654	2.326	110,0	514,3	127,4
Đường bộ	36.924	155.119	110,8	107,6	62,8
Hàng không					
B. HÀNG HÓA					
I. Vận chuyển (Nghìn tấn)	1.006	4.831	101,1	78,1	70,1
Đường sắt					
Đường biển	14	65	100,0	176,7	215,7
Đường thủy nội địa	19	77	108,1	88,9	97,1
Đường bộ	972	4.689	100,9	77,3	69,1
Hàng không					
II. Luân chuyển (Nghìn tấn.km)	121.940	551.795	100,8	84,5	72,4
Đường sắt					
Đường biển	14.129	63.975	100,0	177,4	215,0
Đường thủy nội địa	164	709	107,9	58,0	67,9
Đường bộ	107.647	487.111	100,9	79,2	66,6
Hàng không					

10. Trật tự, an toàn xã hội*(Tháng 5 năm 2022)*

	Sơ bộ kỳ báo cáo	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo	Kỳ báo cáo so với kỳ trước (%)	Kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)
Tai nạn giao thông					
Số vụ tai nạn giao thông (Vụ)	14	61	107,7	93,3	80,3
Đường bộ	14	60	107,7	93,3	78,9
Đường sắt	0	0			
Đường thủy	0	1			
Số người chết (Người)	10	55	111,1	90,9	96,5
Đường bộ	10	38	111,1	90,9	66,7
Đường sắt	0	0			
Đường thủy	0	17			
Số người bị thương (Người)	15	44	250,0	166,7	88,0
Đường bộ	15	44	250,0	166,7	88,0
Đường sắt	0	0			
Đường thủy	0	0			
Cháy, nổ					
Số vụ cháy, nổ (Vụ)	4	10	200,0	80,0	45,5
Số người chết (Người)	0	0			
Số người bị thương (Người)	0	0			
Tổng giá trị tài sản thiệt hại ước tính (Triệu đồng)	0	5.770	0,0	0,0	369,9